VOCABULARY PRACTICE

1.1 **Before you read the text, answer these questions.**

1 Do you prefer to study
   A at school or college B in a library C at home?

2 Do you study best
   A early in the morning B during the day C at night?

3 Do you prefer to work
   A with friends B with background music C in silence?

1.2 **Now complete the text with the correct form of the verbs in the box. There may be more than one possible answer so try to use each verb once only.**

concentrate do learn overcome organise study take teach review revise

Even the most studious among you will probably have difficulty studying at some stage in your academic career. If or when this happens, the only way to (1)..... this problem is to go back to basics. First, make sure you have a comfortable environment to (2)..... in. Some students need to have a quiet space to themselves and can't (3)..... if there are too many distractions. Others need some sort of background noise, such as music or the company of friends. Whatever your personal preference is, you need to (4)..... this first of all. Next, make sure you have all of the equipment or tools that you need. For example, if you are (5)..... a geography course and you have to (6)..... about countries and their capital cities then you will need to have your atlas to hand. If you're (7)..... your maths homework then be sure to find your calculator, ruler, protractor and compass before you start. Perhaps you're not preparing a homework assignment or project, but are trying to (8)..... for an exam. If so, you need to know exactly what is on your curriculum. You should also (9)..... your notes and make sure that you have a clear understanding of what your lecturers have (10)..... you. Of course, people with a learning disorder such as dyslexia may need to work harder than others at their studies as they often struggle to read even relatively simple texts.

1.3 **Now read the text again and find a word or phrase to match these definitions.**

1 describes someone who studies a lot .....

2 things that stop you from working .....

3 a sound you can hear, but do not actively listen to .....

4 two different types of homework or school task ..... and .....

5 to study for an exam .....

6 another word for *syllabus* .....

7 to check your work .....

8 to do something with great difficulty .....

LIVEWORKSHEETS

1.4 Underline the correct words in each sentence.

1 I would really like to *learn about* / *study about* the ancient Egyptians.

2 We need to *find out* / *know* where to buy the tickets for the concert.

3 I got into trouble at school because I didn't *know* / *find out* my multiplication tables.

4 I did well in the test because I had *known* / *learned* how to spell all of the words on the list.

5 Excuse me, do you *find out* / *know* where the nearest post office is?

6 It was difficult for me to *learn* / *study* at home, because we didn't have a lot of space.

7 I want to *learn how* / *study how* to drive a car.

8 I think you can only really *learn from* / *learn with* experience.

Error warning

Know = already have the information; *find out* = get the information.
Study = learn about a subject through books / a course: *I'm studying law; I'm studying for my exams.* We don't use any other prepositions after *study*. NOT ~~*I am studying about law.*~~
Learn = get new knowledge or skills: *I'm learning English; I'm learning to knit.* Note that we say you are *taking a course*, NOT ~~*learning a course*~~.
NB Prepositions after *learn*: *learn about, learn from, learn to*: *I learned a lot from this course.* NOT ~~*I learned a lot with this course.*~~

WRITING PRACTICE

Giả sử đề bài yêu cầu người viết thể hiện quan điểm đồng ý hay phản đối ý kiến cho rằng "việc tham gia hoạt động ngoại khóa sẽ đem lại lợi ích cho học sinh". Để diễn đạt câu "Tham gia hoạt động ngoại khóa là cách hay để có thêm bạn mới", ta sử dụng cụm **extracurricular activities** để viết thành câu hoàn chỉnh là "Participating in extracurricular activities is a good way to make new friends". Các câu hỏi liên quan đến chủ đề giáo dục như giáo viên-học sinh, chương trình giảng dạy, chính sách giáo dục... thường xuất hiện ở Task 2, vì vậy sẽ rất hữu ích khi các bạn luyện tập các cách diễn đạt liên quan đến chủ đề này.

1 hoạt động ngoại khóa

extracurricular activities

Học sinh nên được tự do lựa chọn hoạt động ngoại khóa cho bản thân.

Students should be free to select their own **extracurricular activities**.

2 quá trình học tập

learning process

Quá trình học tập với mỗi học sinh lại mỗi khác.

The **learning process** is different for every student.

3 lập quy định

establish a rule

Nhiều trường đã phải lập quy định về việc sử dụng thiết bị di động trong lớp.

Many schools had to **establish a rule** regarding the use of mobile devices in class.

* về (việc gì) = regarding

LIVEWORKSHEETS

4 nhóm bạn cùng trang lứa

peer group

Thanh thiếu niên phần lớn chịu ảnh hưởng bởi nhóm bạn cùng trang lứa.

Teenagers are largely influenced by their **peer group**.

5 học nghề

vocational education

Ngày càng có nhiều người trẻ theo học nghề để trau dồi kỹ năng thực tế.

More young people are pursuing a **vocational education** to gain practical skills.

* theo đuổi = pursue * thực tế = practical

6 chương trình học

academic programs

Khi tham gia các chương trình học ở nước ngoài, sinh viên có thể phát triển kỹ năng ngôn ngữ.

When students take part in **academic programs** abroad, they can develop their language skills.

* tham gia = take part in

7 nền giáo dục toàn diện

well-rounded education

Nền giáo dục toàn diện giúp học sinh tự tin và sáng tạo hơn.

A **well-rounded education** teaches students to be more confident and creative.

8 đạt điểm cao

get good grades

Áp lực phải đạt điểm cao có thể trở thành gánh nặng đối với một số học sinh.

The pressure to **get good grades** can be overwhelming for some students.

* áp lực = pressure * trở thành gánh nặng, quá sức = overwhelming

9 bị điểm kém

get poor marks

Một số học sinh vẫn bị điểm kém mặc dù rất thông minh.

Some students **get poor marks** despite being highly intelligent.

10 đi du học

study abroad

Ngày càng có nhiều học sinh đi du học để mở mang đầu óc.

More and more students are **studying abroad** to broaden their minds.

11 học hỏi được những kỹ năng quý báu

learn valuable skills

Mọi người có thể học hỏi được những kỹ năng quý báu dù có làm nghề gì đi chăng nữa.

People can **learn valuable skills** no matter what their job is.

LIVEWORKSHEETS

(12) xây dựng tinh thần đồng đội

build teamwork

Tích hợp các dự án nhóm vào lớp học giúp xây dựng tinh thần đồng đội.

Incorporating group projects in the classroom **builds teamwork**.

* tích hợp = incorporate

(13) hoàn thành đúng hạn

meet a deadline

Học sinh không hoàn thành đúng hạn sẽ không được điểm cao.

A student who cannot **meet a deadline** will not receive a good grade.

(14) chia sẻ ý tưởng

share ideas

Bằng cách chia sẻ ý tưởng, học sinh có thể tìm ra những cách mới để đạt được mục tiêu.

By **sharing ideas**, students can find new ways to meet a goal.

(15) sự phát triển nhân cách

personality development

Môi trường gia đình có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển nhân cách của trẻ.

The home environment of children has a significant impact on their **personality development**.

(16) ngoài khuôn viên trường

off campus

Sinh viên sống ngoài khuôn viên trường có thể sẽ tốn nhiều chi phí hơn ở trong ký túc xá.

Living **off campus** can cost students much more than staying in dormitories.

* ký túc xá = dormitory

(17) lấy bằng/có bằng cấp

earn a degree

Lấy bằng đại học trực tuyến là một phương án hiệu quả về mặt chi phí.

Earning a degree through an online college is a cost-effective option.

* hiệu quả về mặt chi phí = cost-effective

(18) tiềm năng

potential

Tiềm năng của một cá nhân không thể đo lường bằng điểm số.

A person's **potential** cannot be measured through their grades.

LIVEWORKSHEETS

(19) bài tập nhóm

group assignment

Bài tập nhóm dạy học sinh cách làm việc cùng nhau để đạt được mục tiêu.

Group assignments teach students how to work together to achieve a goal.

(20) học phí

tuition fees

Tăng học phí sẽ khiến nhiều người bỏ học đại học.

The increase in **tuition fees** will result in many people giving up on going to university.

* bỏ (cái gì) = give up on ~

(21) bắt buộc phải có mặt/bắt buộc phải đến trường

compulsory attendance

Đối với giáo dục tiểu học, việc đến trường phải là bắt buộc.

There should be **compulsory attendance** for primary education.

* giáo dục tiểu học = primary education

(22) xây dựng hình ảnh tích cực về bản thân

develop a positive self-image

Thúc đẩy sự tự tin giúp thanh thiếu niên xây dựng hình ảnh tích cực về bản thân.

Promoting confidence helps teenagers **develop a positive self-image**.

(23) thúc đẩy sự sáng tạo

promote creativity

Học theo dự án là hình thức giảng dạy có giá trị hơn vì nó thúc đẩy sự sáng tạo.

Project-based learning is a more valuable teaching style because it **promotes creativity**.

(24) thu thập kiến thức

gain knowledge

Đi du lịch là một trong những cách tốt nhất để thu thập kiến thức về các nền văn hóa khác.

Traveling is one of the best ways to **gain knowledge** about other cultures.

LIVEWORKSHEETS

DAILY CHECK-UP

Dịch cụm từ màu xanh sang tiếng Anh.

01 Trở thành một phần trong nhóm bạn cùng trang lứa rất quan trọng đối với sự tự tin của thanh thiếu niên.

Being part of a _____ is important for a teenager's confidence.

02 Những đứa trẻ không ngủ đủ giấc thường có xu hướng bị điểm kém.

Children who do not get enough sleep tend to _____.

* có xu hướng = tend to + V

03 Quy định bắt buộc phải đến trường không phải lúc nào cũng khiến thành tích học tập của học sinh tốt hơn.

_____ policies do not always result in better student performance.

* quy định = policy * thành tích học tập = student performance

04 Một số sinh viên có thể gặp khó khăn trong việc đi du học do vấn đề tài chính.

It can be financially difficult for some students to _____.

* về mặt tài chính = financially

05 Nghiên cứu cho thấy việc phát triển nhân cách có thể kéo dài đến tuổi trưởng thành.

Research shows that _____ can continue into adulthood.

* tuổi trưởng thành = adulthood

06 Hầu hết các sinh viên năm cuối đều thích sống ngoài khuôn viên trường.

Most college seniors prefer to live _____.

07 Một số nhà phê bình cho rằng việc có được tấm bằng không còn đáng với chi phí bỏ ra nữa.

Some critics argue that _____ is not worth the expense anymore.

* nhà phê bình = critic * đáng = worth

08 Những người làm việc chăm chỉ thường có nhiều tiềm năng hơn những người đơn giản chỉ là thông minh.

People who are hard-working have more _____ than those who are simply smart.

* chăm chỉ = hard-working * đơn giản chỉ = simply

LIVEWORKSHEETS

09 Tham gia làm bài tập nhóm dạy học sinh về sự hợp tác và thỏa hiệp.

Taking part in a _____ teaches students collaboration and compromise.

* sự hợp tác = collaboration * sự thỏa hiệp = compromise

10 Học phí của sinh viên quốc tế cao hơn học phí của sinh viên trong nước.

_____ for international students are higher than those for domestic students.

* trong nước = domestic

11 Việc học nghề sẽ cung cấp hoạt động đào tạo cho từng nghề cụ thể.

A _____ offers training for a specific career.

* cụ thể = specific * nghề nghiệp = career

12 Khen ngợi giúp trẻ nhỏ xây dựng hình ảnh tích cực về bản thân.

Complimenting young children helps them to _____.

* khen ngợi = compliment

13 Giáo viên phải luôn thúc đẩy sự sáng tạo của học sinh.

Teachers should always _____ in their students.

14 Việc lên lịch trình có thể giúp các sinh viên có đầu óc tổ chức kém hoàn thành bài đúng hạn.

Making a schedule can help unorganized students _____.

* vô tổ chức, đầu óc tổ chức kém = unorganized

15 Chia sẻ ý tưởng là một trong những lợi ích chính của việc học nhóm.

_____ is one of the main benefits of studying in groups.

LIVEWORKSHEETS

DAILY TEST

Dịch các câu sau sang tiếng Anh, chú ý phần ngắt câu.

01 chúng ta có thể học được những kỹ năng quý báu / từ thành công và thất bại

* thành công = success * thất bại = failure

02 hầu hết các công ty đều tổ chức hội thảo cho nhân viên / để xây dựng tinh thần làm việc theo nhóm

* hội thảo cho nhân viên = employee workshop * tổ chức = hold

03 nghệ thuật, ngoại ngữ và thể thao đều là một phần / của giáo dục toàn diện

* ngoại ngữ = foreign language

04 công nghệ đang ảnh hưởng đáng kể đến / quá trình học tập

* ảnh hưởng đáng kể đến = have substantial effect on ~

05 hoạt động ngoại khóa / là một phần quan trọng / trong việc học tập của trẻ em

* việc học tập của trẻ em = child's education

06 nhiều chương trình học / hiện đã dễ tiếp cận / đối với các công dân lớn tuổi

* nhiều = a variety of * dễ tiếp cận = accessible to ~ * lớn tuổi = senior

07 học sinh phải nỗ lực rất nhiều / để đạt điểm cao / để nhập học ở các trường đại học danh giá

* nỗ lực làm gì = put effort into ~ * trường đại học danh giá = prestigious university
* nhập học = attend

LIVEWORKSHEETS

08 chính phủ cần đưa ra quy định / học sinh phải học ngôn ngữ thứ hai / ở trường

* ngôn ngữ thứ hai = second language

09 gia cảnh của một người ảnh hưởng đến / sự phát triển nhân cách của họ

* gia cảnh = background * ảnh hưởng đến = influence

10 nhiều học viên cao học thực hiện phần lớn nghiên cứu của họ / bên ngoài trường học

* học viên cao học = postgraduate student * phần lớn = the majority of ~

11 một số công ty ưu tiên / tuyển dụng những người có bằng cấp / về khoa học máy tính

* tuyển dụng = hire

12 các khóa học / yêu cầu sinh viên chia sẻ ý kiến với nhau / có thể giúp họ hiểu / giá trị của sự hợp tác

* với nhau = with one another * yêu cầu = require * sự hợp tác = collaboration
* giá trị = value

13 các nhà phê bình cho rằng / thanh thiếu niên không thể xây dựng hình ảnh tích cực về bản thân / vì mạng xã hội

* nhà phê bình = critic * bởi, vì = because of ~

14 tham gia các lớp học mỹ thuật và âm nhạc / có thể thúc đẩy sự sáng tạo

* tham gia lớp học = take class

15 mọi người có thể thu thập kiến thức / về các vấn đề xã hội / thông qua việc đọc tin tức

* vấn đề xã hội = social issue * tin tức = news

LIVEWORKSHEETS